



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Minh Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên	
Ông Vũ Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Bùi Đình Đông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Lê Ngọc Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017

Ban Giám đốc

Ông Vũ Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Dũng

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Số: 08/2017/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/9/2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

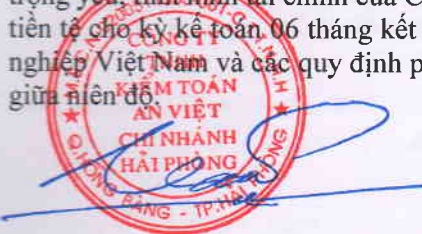
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 27 tháng 9 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789.479.424.150	775.703.541.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.389.694.590	13.174.036.707
1. Tiền	111	5	12.389.694.590	13.174.036.707
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.952.419.921	368.462.452.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344.224.369.900	320.353.111.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.582.002.115	13.272.532.462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531	1.265.860.531
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.1	41.054.794.111	38.048.307.666
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.477.359.577)	(4.477.359.577)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	302.752.841	-
III. Hàng tồn kho	140		364.684.213.815	378.582.117.594
1. Hàng tồn kho	141	9	364.684.213.815	378.582.117.594
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.453.095.824	15.484.934.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	6.330.424.043	7.688.291.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.109.152.129	7.783.123.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	13.519.652	13.519.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		755.945.285.688	815.044.819.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		780.000.000	780.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	11.2	780.000.000	780.000.000
II. Tài sản cố định	220		704.740.162.246	735.677.731.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	704.740.162.246	735.677.731.081
- Nguyên giá	222		911.043.557.590	914.309.024.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.303.395.344)	(178.631.293.862)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	29.670.480.787	29.791.911.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.670.480.787	29.791.911.151
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.900.000.000	37.593.556.611
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	8.900.000.000	37.593.556.611
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.854.642.655	11.201.620.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	11.150.896.568	10.616.685.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		703.746.087	584.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.545.424.709.838	1.590.748.360.853

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.279.066.644.394	1.297.113.585.800
I. Nợ ngắn hạn	310		873.065.925.591	861.773.866.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	214.478.370.755	232.751.140.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.912.034.005	30.387.456.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	7.872.004.480	12.563.332.747
4. Phải trả người lao động	314		18.111.738.176	33.500.175.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.500.221.155	56.865.674.883
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	33.669.431.670	20.612.089.901
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	556.864.512.309	473.596.512.309
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.657.613.041	1.497.485.724
II. Nợ dài hạn	330		406.000.718.803	435.339.718.803
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	406.000.718.803	435.339.718.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.358.065.444	293.634.775.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	266.358.065.444	293.634.775.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	23.233.250.510	23.073.123.193
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(19.390.247.859)	8.259.484.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.077.978.688	(3.288.987.265)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.468.226.547)	11.548.472.191
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	2.492.003.193	2.279.107.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.545.424.709.838	1.590.748.360.853

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Tông Giám đốc



Vũ Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	199.738.521.207	242.122.050.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	72.000.000	90.600.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	199.666.521.207	242.031.450.283
4. Giá vốn hàng bán	11	24	159.811.811.471	162.881.445.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.854.709.736	79.150.004.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	155.533.364	468.255.074
7. Chi phí tài chính	22	26	48.286.922.987	39.804.189.679
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		47.188.693.346	39.804.189.679
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.838.099.852	25.253.346.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(25.114.779.739)	14.560.723.701
12. Thu nhập khác	31	28	1.982.070.686	4.210.939.263
13. Chi phí khác	32	29	4.100.787.526	108.663.984
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.118.716.840)	4.102.275.279
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(27.233.496.579)	18.662.998.980
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.897.200	1.014.725.610
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		21.391.374	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(27.256.785.153)	17.648.273.370
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(27.468.226.547)	17.508.208.880
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		211.441.394	140.064.490
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(1.717)	1.094
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.233.496.579)	18.662.998.980
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15	32.315.923.284	19.254.000.607
- Các khoản dự phòng	03		-	(392.722.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		76.604.489	(59.913.030)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		317.927.575	(34.772.744)
- Chi phí lãi vay	06	26	47.188.693.346	39.804.189.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.665.652.115	77.233.781.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.972.068.500)	(360.147.316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.897.903.779	(27.881.589.600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.997.339.262)	791.520.077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		823.657.205	(6.102.275.548)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.655.410.713)	(18.979.848.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.351.407.812)	(2.635.515.251)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	6.000.009.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(63.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.589.013.188)	28.002.434.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(24.499.957.965)	(34.590.449.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	28	490.909.092	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.700.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.800.370.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	84.349.944	34.772.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.875.671.071	(34.555.677.176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		228.879.000.000	243.799.826.669
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(174.950.000.000)	(200.290.107.992)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.929.000.000	43.496.268.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(784.342.117)	36.943.026.331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.174.036.707	12.257.822.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.441.830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	12.389.694.590	49.202.291.038

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Dũng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bui điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:****Tổng số các công ty con: 01**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại 30/6/2017	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại 30/6/2017
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có khả năng so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các giao dịch phát sinh tại Lào, Công ty chưa ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh tại Công ty mẹ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả và các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế.

+ Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh tại Công ty con:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ: Công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ và được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày thanh toán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày 30/6/2017 là tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.700 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là: 22.720 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản nợ phải trả tại ngày 30/6/2017 là tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.770 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là: 22.790 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Công ty chưa xác định dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 6) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính do Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 31/12/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; phải thu tiền cho Công ty TNHH GKC vay (cho vay bằng thỏa thuận vay giữa hai bên, không có lãi suất và thời hạn cho vay, khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc); các khoản tạm ứng; ký quỹ; các khoản phải thu khác.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí mua phương tiện di chuyển, chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí mua phương tiện di chuyển là chi phí mua xe máy Honda được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.
- Chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là tối đa không quá 03 năm khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng và các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ và chi phí khắc phục sự cố sạt lở tại công trình thủy điện Đak Lô.

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phải trả là trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

- Chi phí khắc phục sự cố sạt lở tại công trình thủy điện Đak Lô được trích trước trên cơ sở dự toán và giá trị hợp đồng, do nhà thầu đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành, nghiệm thu và xuất hóa đơn.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng, hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm và trị giá vốn của hoạt động bán điện.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính được trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.23 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thụ được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16, 35.

5. TIỀN

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.318.884.690	1.542.365.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.070.809.900	11.631.670.864
Cộng	<u>12.389.694.590</u>	<u>13.174.036.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	344.224.369.900	320.353.111.084
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	268.299.689.325	256.957.457.837
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	189.979.607.494	198.317.477.459
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamán 1</i>	46.843.691.053	38.234.579.514
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	31.476.390.778	20.405.400.864
Các khoản phải thu của khách hàng khác	75.924.680.575	63.395.653.247

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.477.359.577)	(5.076.107.628)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	392.722.000
Số dư cuối kỳ	(4.477.359.577)	(4.683.385.628)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.617.192.896)	(1.612.192.896)
- Phải thu trả trước người bán	(1.174.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu khác	(1.685.291.179)	(1.846.317.230)

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền (*)	302.752.841	-
Cộng	302.752.841	-

(*) là số tiền mặt tại quỹ bị mất trộm theo Biên bản trình báo Công an huyện Kon Plông ngày 27/3/2017 và Biên bản họp xem xét về việc xử lý vụ mất trộm tại Công ty ngày 31/5/2017.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.361.837.686	-	19.361.114.673	-
Công cụ, dụng cụ	1.373.174.953	-	2.921.480.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	350.276.180.803	-	354.626.373.498	-
Thành phẩm	1.673.020.373	-	1.673.149.273	-
Cộng	364.684.213.815	-	378.582.117.594	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09 - DN****10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****30/6/2017**
VND**01/01/2017**
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.900.000.000	-	8.900.000.000	37.593.556.611	-	37.593.556.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

30/6/2017**Đơn vị tính: VND**
01/01/2017

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	660.920	5.900.000.000	-	5.900.000.000	3.440.957	34.593.556.611	-	34.593.556.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	-	-	-	2.780.037	28.693.556.611	-	28.693.556.611
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong [1]	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐăkPsi [2]	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 [3]	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 [4]	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000

Các khoản đầu tư khác

Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân

[1] Công ty đầu tư 3.450.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong tương đương với 300.000 cổ phiếu theo số cổ đông ngày 10/10/2010.

[2] Công ty đầu tư 1.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐăkPsi tương đương với 100.000 cổ phiếu theo số chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 28/01/2008, mã cổ đông C00002.

[3] Công ty đầu tư 950.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tương đương với 165.920 cổ phiếu đã được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

[4] Công ty Cổ phần thủy điện Đăk Sor 3 đang tạm dừng đầu tư xây dựng. Từ năm 2013, chủ đầu tư đã có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giao tiến độ triển khai dự án, hiện nay dự án đang tạm dừng triển khai đầu tư xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
11. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
11.1 Ngắn hạn	41.054.794.111	1.685.291.179	38.048.307.666	1.685.291.179
Tạm ứng	5.137.644.567	-	7.588.969.697	-
Ký cược, ký quỹ	128.875.000	-	1.300.000	-
Phải thu khác	35.788.274.544	1.685.291.179	30.458.037.969	1.685.291.179
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	<i>1.168.494.012</i>	<i>-</i>	<i>298.722.181</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tạm ứng lương</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>
<i>Phải thu tiền bếp ăn tập thể</i>	<i>89.616.022</i>	<i>-</i>	<i>58.380.022</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 01/5</i>	<i>730.708.006</i>	<i>-</i>	<i>730.708.006</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tạm ứng khó đòi</i>	<i>387.722.000</i>	<i>-</i>	<i>387.722.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	<i>256.851.941</i>	<i>-</i>	<i>61.920.875</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán</i>	<i>3.815.856.868</i>	<i>-</i>	<i>7.257.450.995</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>350.000.000</i>	<i>-</i>	<i>725.724.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ</i>	<i>13.577.921</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà</i>	<i>3.040.547.427</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH GKC</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các cá nhân sử dụng hóa đơn không hợp lệ</i>	<i>45.294.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>13.635.732.653</i>	<i>1.504.419.179</i>	<i>6.683.536.196</i>	<i>1.504.419.179</i>
11.2 Dài hạn	780.000.000	-	780.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	780.000.000	-	780.000.000	-
<i>Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum</i>	<i>780.000.000</i>	<i>-</i>	<i>780.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**12. NỢ XẤU**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34.193.456.836	29.716.097.259	37.053.623.517	32.576.263.940
Các khoản phải thu	10.726.412.604	9.109.219.708	13.586.579.285	11.969.386.389
Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>
- Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	1.599.044.445	1.599.044.445	1.599.044.445
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>
- Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	1.358.678.448	1.358.678.448	1.358.678.448	1.358.678.448
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>
Tô Chương Đài (phải thu tạm ứng)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Các đối tượng khác	4.947.309.917	3.330.117.021	7.807.476.598	6.190.283.702
Các khoản phải thu khác	15.900.040.314	14.214.749.135	15.900.040.314	14.214.749.135
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại	10.050.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>
- Các đối tượng khác	5.850.040.314	4.164.749.135	5.850.040.314	4.164.749.135
Các khoản trả trước người bán	7.567.003.918	6.392.128.416	7.567.003.918	6.392.128.416
- Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507	3.903.317.507	3.903.317.507
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>
- DNTN Hoàng Trọng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Dầu khí Trung Thành	1.188.810.909	1.188.810.909	1.188.810.909	1.188.810.909
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>
Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
13.1 Ngắn hạn	6.330.424.043	7.688.291.827
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.015.004.255	7.177.432.775
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.045.536.906	322.515.833
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	269.882.882	188.343.219
13.2 Dài hạn	11.150.896.568	10.616.685.989
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.210.573.507	3.719.099.725
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	676.805.160	543.956.346
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	3.272.959.910	5.233.251.404
Chi phí đào tạo và lương cho các nhân viên lớp vận hành trước hoạt động	725.265.491	1.120.378.514
Chi phí đào tạo cán bộ quản lý	265.292.500	-

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	29.791.911.151	651.723.700.035
Tăng trong kỳ	1.738.896.685	27.409.655.082
Mua sắm tài sản cố định	1.704.823.085	-
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	34.073.600	27.409.655.082
Giảm trong kỳ	1.860.327.049	678.312.777.368
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.378.354.449	678.269.919.402
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	34.073.600	-
Kết chuyển giảm khác	447.899.000	42.857.966
Tại ngày 30 tháng 6	29.670.480.787	820.577.749

Bao gồm

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình Thủy điện Đak Lô (*)	29.602.273.659	29.647.567.659
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	68.207.128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	-	76.136.364
Cộng	29.670.480.787	29.791.911.151

(*) Số dư tại ngày 30/6/2017 bao gồm chi phí quản lý dự án vượt tổng mức đầu tư của công trình thủy điện Đak Lô chưa được phê duyệt bổ sung theo biên bản kiểm tra, kiểm soát ngày 23/9/2016 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (công ty mẹ) là 20.375.989.273 VND, chi phí phát sinh của công trình Hồ B vẫn đang trong quá trình xây dựng là 9.226.284.386 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09 - DN**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	471.070.783.624	386.674.895.140	54.653.277.726	1.302.522.999	607.545.454	914.309.024.943
Mua trong kỳ (*)	-	484.067.636	-	76.136.364	-	560.204.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	818.150.449	-	-	-	-	818.150.449
Thanh lý, nhượng bán	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Tại ngày 30/6/2017	471.888.934.073	386.061.941.383	51.106.477.317	1.378.659.363	607.545.454	911.043.557.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	17.333.519.342	110.748.450.966	50.009.849.956	99.477.389	439.996.209	178.631.293.862
Khấu hao trong kỳ	15.868.111.371	15.365.252.519	883.611.669	152.781.040	46.166.685	32.315.923.284
Thanh lý, nhượng bán	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Tại ngày 30/6/2017	33.201.630.713	125.016.682.092	47.346.661.216	252.258.429	486.162.894	206.303.395.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	453.737.264.282	275.926.444.174	4.643.427.770	1.203.045.610	167.549.245	735.677.731.081
Tại ngày 30/6/2017	438.687.303.360	261.045.259.291	3.759.816.101	1.126.400.934	121.382.560	704.740.162.246

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 104.446.591.147 VND (tại ngày 31/12/2016 là 107.484.269.226 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 747.269.024.727 VND và 653.961.797.455 VND (tại ngày 31/12/2016 là 749.713.566.521 VND và 682.070.076.006 VND).

Tháng 01/2016, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, toàn bộ giá trị tài sản cố định được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm đối với nhà cửa, vật kiến trúc và 20 năm đối với máy móc, thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	214.478.370.755	232.751.140.082
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.775.996.860	25.985.352.030
<i>Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào</i>	<i>14.775.996.860</i>	<i>25.985.352.030</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	199.702.373.895	206.765.788.052
Phải trả người bán là các bên liên quan	436.484.160	-
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>436.484.160</i>	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.266.534	9.034.595.652	7.030.592.568	4.514.269.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.976.978	1.897.200	1.351.407.812	105.466.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.649.218	601.273.148	324.036.573	1.474.885.793
Thuế tài nguyên	2.567.231.543	5.953.610.981	6.907.260.001	1.613.582.523
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.590.400	18.590.400	-
Thuế nhà thầu	(13.419.652)	-	-	(13.419.652)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.833.108.474	449.009.642	5.118.417.936	163.700.180
Cộng	12.549.813.095	16.058.977.023	20.750.305.290	7.858.484.828
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải thu	12.563.332.747			7.872.004.480
17.2 Phải nộp	13.519.652			13.519.652

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	37.500.221.155	56.865.674.883
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	872.257.324	1.980.457.265
Chi phí lãi vay phải trả	24.094.262.479	45.885.260.780
Chi phí khắc phục sạt lở tại công trình nhà máy thủy điện Đak Lô	10.595.255.049	7.061.510.535
Chi phí phải trả khác	1.938.446.303	1.938.446.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	33.669.431.670	20.612.089.901
Kinh phí công đoàn	1.159.920.586	1.392.851.646
Bảo hiểm xã hội	2.756.414.996	2.363.087.825
Bảo hiểm y tế	1.434.816.357	1.089.585.521
Bảo hiểm thất nghiệp	930.510.246	789.654.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.387.769.485	14.976.910.240
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>339.497.064</i>	<i>70.634.526</i>
<i>Quỹ bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>567.906.280</i>	<i>826.089.980</i>
<i>Các quỹ công ty</i>	<i>34.938.503</i>	<i>31.603.946</i>
<i>Kinh phí công đoàn thu người lao động</i>	<i>43.433.698</i>	<i>6.972.308</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>1.958.719.362</i>	<i>647.436.844</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>2.216.724</i>	<i>2.216.724</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>91.426.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>40.772.004</i>	<i>40.772.004</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>7.999.678.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>16.309.181.452</i>	<i>4.760.079.510</i>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	556.864.512.309	473.596.512.309
Các khoản vay	556.864.512.309	473.596.512.309
20.2 Dài hạn	406.000.718.803	435.339.718.803
Các khoản vay	406.000.718.803	435.339.718.803

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09 - DN****a. Các khoản vay**

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	556.864.512.309	556.864.512.309	258.218.000.000	174.950.000.000	473.596.512.309	473.596.512.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	512.560.512.309	512.560.512.309	210.663.000.000	160.945.000.000	462.842.512.309	462.842.512.309
<i>Vay ngắn hạn (1a)</i>	496.982.435.581	496.982.435.581	205.324.000.000	160.945.000.000	452.603.435.581	452.603.435.581
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (1b)</i>	15.578.076.728	15.578.076.728	5.339.000.000	-	10.239.076.728	10.239.076.728
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (4)	25.104.000.000	25.104.000.000	24.000.000.000	500.000.000	1.604.000.000	1.604.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	9.150.000.000	9.150.000.000	9.150.000.000
- Chi nhánh Kon tum (2)	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Linh (3)	-	-	4.355.000.000	4.355.000.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	406.000.718.803	406.000.718.803	-	29.339.000.000	435.339.718.803	435.339.718.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000	5.339.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (4)	406.000.718.803	406.000.718.803	-	24.000.000.000	430.000.718.803	430.000.718.803

(1a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHĐCTD ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 1/5/2016 đến ngày 30/4/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm có tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(1b) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2017:

Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất tiền vay là thể chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 4.839.076.728 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 4.839.076.728 VND.

Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014". Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 10.739.000.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 141.16/2016-HĐTDHM/NHCT510-SONGDA3 ngày 15/7/2016. Hạn mức tín dụng 20.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn thanh toán các chi phí hợp lý để thi công các hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Đak Lô 1, 2, 3 theo Hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/VŠ-SĐ3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ Giới Xanh Việt Sinh (Nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các phụ lục kèm theo. Thời gian vay từ ngày 15/7/2016 đến ngày 10/7/2017. Lãi suất thả nổi. Biện pháp đảm bảo tiền vay là hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/VŠ-SĐ3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ Giới Xanh Việt Sinh (Nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các hợp đồng mà Công ty CP Sông Đà 3 sẽ ký với các tổ chức/cá nhân sau thời điểm ký hợp đồng này.

(3) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Linh theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-CT-SĐ3 ngày 16/3/2017. Số tiền vay là 2.600.000.000 VND. Mục đích vay là để giải quyết vấn đề tiền lương, tiền ăn cho công nhân đang thi công trên các công trường do Công ty cổ phần Sông Đà 3 đang gặp khó khăn về tiền vốn lưu động. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận 02 bên, bên đi vay cam kết trả lại khoản vay cho bên A trong thời gian sớm nhất có thể sau khi giải quyết được vấn đề khó khăn về vốn lưu động. Lãi suất cho vay là 0%.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng số 5100-LAV-20100411 ngày 04/11/2010 và phụ lục sửa đổi bổ sung số: 03/5100-LAV-201100671 ngày 22/8/2016. Hạn mức tín dụng: 432.462.000.000 VND. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Đak Lô. Thời hạn vay là 16 năm kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Thời hạn trả nợ là 12 năm, được chia làm 23 kỳ (dự kiến kỳ trả nợ đầu tiên vào năm 2016 và kỳ trả nợ cuối cùng vào năm 2027). Sau khi công trình hoàn thành và đi vào vận hành, hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận kế hoạch trả nợ cụ thể phù hợp với nguồn thu của dự án và ký kết phụ lục chính thức về kế hoạch trả nợ chi tiết để làm cơ sở. Bảng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum thông báo từng thời kỳ công với lãi suất biên là 3,0%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh lãi suất, được áp dụng từ ngày 01/01/2016 đến 24/12/2016. Sau thời hạn nói trên các bên sẽ thực hiện thỏa thuận điều chỉnh mức lãi suất mới để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Kỳ trả lãi là trả lãi 06 tháng 01 lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đak Lô (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 5100-LCP-20100411 ngày 4/11/2010). Số gốc vay còn phải trả tại 30/6/2017 là 431.104.718.803 VND. Số gốc vay phải trả trong 12 tháng tới là 25.104.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09 - DN

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
30/6/2017				
Các khoản vay	431.104.718.803	25.104.000.000	169.000.000.000	237.000.718.803
Vay dài hạn ngân hàng	431.104.718.803	25.104.000.000	169.000.000.000	237.000.718.803
Cộng	431.104.718.803	25.104.000.000	169.000.000.000	237.000.718.803
01/01/2017				
Các khoản vay	447.182.795.531	11.843.076.728	217.339.000.000	218.000.718.803
Vay dài hạn ngân hàng	447.182.795.531	11.843.076.728	217.339.000.000	218.000.718.803
Cộng	447.182.795.531	11.843.076.728	217.339.000.000	218.000.718.803

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	8.259.484.926	2.279.107.334	293.634.775.053
Tăng trong kỳ	-	-	160.127.317	(27.329.478.151)	212.895.859	(26.956.454.975)
Lãi trong kỳ	-	-	-	(27.468.226.547)	211.441.394	(27.256.785.153)
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	160.127.317	-	-	160.127.317
Tăng khác	-	-	-	138.748.396	1.454.465	140.202.861
Giảm trong kỳ	-	-	-	320.254.634	-	320.254.634
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	320.254.634	-	320.254.634
Tại ngày 30/6/2017	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(19.390.247.859)	2.492.003.193	266.358.065.444

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**MẪU SỐ B09 - DN****CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
				Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	-	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	-	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	-	159.993.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Số đầu kỳ	8.259.484.926	8.778.237.591
Tăng trong kỳ	138.748.396	17.508.208.880
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	17.508.208.880
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo	138.748.396	-
Giảm trong kỳ	27.788.481.181	9.236.742.082
Lợi nhuận giảm trong kỳ	27.468.226.547	-
Chia cổ tức	-	7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	160.127.317	824.709.388
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	160.127.317	412.354.694
Số cuối kỳ	(19.390.247.859)	17.049.704.389
b. Cổ phiếu	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	100,44	59.150,44
23. DOANH THU		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.738.521.207	242.122.050.569
Doanh thu bán điện và cung cấp dịch vụ	94.508.347.634	57.642.334.733
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	105.230.173.573	184.479.715.836
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.000.000	90.600.286
Giảm giá hàng bán	72.000.000	90.600.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.666.521.207	242.031.450.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn bán điện và cung cấp dịch vụ	48.115.161.509	19.520.033.337
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	111.696.649.962	143.361.412.078
Cộng	159.811.811.471	162.881.445.415

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	15.249.944	34.772.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.100.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.183.420	433.482.330
Cộng	155.533.364	468.255.074

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	47.188.693.346	39.804.189.679
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	893.186.611	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	- 205.043.030	-
Cộng	48.286.922.987	39.804.189.679

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.838.099.852	25.253.346.562
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	12.123.809.033	16.487.013.660
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	12.123.809.033	16.487.013.660
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.714.290.819	9.159.054.902
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(392.722.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MÃ SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản	490.909.092	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	85.965.909	-
Xử lý công nợ phải trả	1.405.195.685	4.210.939.263
Cộng	1.982.070.686	4.210.939.263

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.100.787.526	108.663.984
Cộng	4.100.787.526	108.663.984

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	1.897.200	1.014.725.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.897.200	1.014.725.610

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.468.226.547)	17.508.208.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(27.468.226.547)	17.508.208.880
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(1.717)	1.094

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản phát sinh năm trước được thanh toán trong kỳ này, cụ thể: chi phí lãi vay vốn hóa là 1.324.280.934 VND, phải trả người bán là 22.380.646.894 VND và không bao gồm các khoản sau: trả trước cho người bán từ các kỳ trước là 221.303.000 VND, phải trả người bán chưa thanh toán là 285.884.948 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 30/6/2017 VND	Giá trị ghi số 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.389.694.590	13.174.036.707
Phải thu của khách hàng	344.224.369.900	320.353.111.084
Phải thu khác	32.303.101.318	27.564.057.134
Cộng	388.917.165.808	361.091.204.925
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	214.478.370.755	232.751.140.082
Chi phí phải trả	37.500.221.155	56.865.674.883
Phải trả khác	26.967.683.496	14.865.482.736
Vay và nợ thuê tài chính	962.865.231.112	908.936.231.112
Cộng	1.241.811.506.518	1.213.418.528.813

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Bath Thái Lan (BATH), đồng Kip Lào (LAK) và đồng Đô la Mỹ (USD) vì có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD, BATH và LAK. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty như sau:

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	73.659.899	9.180.904.080
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.657.559	9.166.858.990
Phải thu của khách hàng	17.002.340	14.045.090
Nợ tài chính	10.986.986.124	8.281.890.728
Phải trả người bán	10.986.986.124	8.281.890.728
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(10.913.326.225)	899.013.352
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(10.913.326.225)	899.013.352

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2017, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	34.193.456.836	35.753.623.517
Cộng	<u>34.193.456.836</u>	<u>35.753.623.517</u>

Tại 30/6/2017, tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.477.359.577 VND. Các tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) còn lại Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng, số tiền 29.716.097.259 VND.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
30/6/2017		
Phải trả người bán	214.478.370.755	-
Chi phí phải trả	37.500.221.155	-
Phải trả khác	26.967.683.496	-
Vay và nợ thuê tài chính	556.864.512.309	406.000.718.803
Cộng	<u>835.810.787.715</u>	<u>406.000.718.803</u>
01/01/2017		
Phải trả người bán	232.751.140.082	-
Chi phí phải trả	56.865.674.883	-
Phải trả khác	14.865.482.736	-
Vay và nợ thuê tài chính	473.596.512.309	435.339.718.803
Cộng	<u>778.078.810.010</u>	<u>435.339.718.803</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		161.277.161	-
Bù trừ tiền phí dịch vụ phải trả TCT với công nợ phải thu BĐH XKM1		293.679.161	-
Bù trừ công nợ trả trước cho người bán và phải trả người bán		-	127.575.000
Gán trừ công nợ phải thu các đối tượng khác sang phải thu Tổng công ty		8.189.558.490	-
Phải trả tiền phí bảo lãnh, tiền điện và tiền thuê văn phòng		730.163.321	429.609.517
Đặt cọc tiền thuê văn phòng		127.575.000	-
Phải trả tiền mua ô tô		-	140.000.000
Thuế GTGT mua ô tô		-	14.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2017	01/01/2017
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải thu khách hàng		9.487.386.217	9.326.109.056
Đặt cọc tiền nhà		127.575.000	-
Phải trả người bán		436.484.160	-
Phải trả chi phí lãi vay		206.220.305	206.220.305
Phải trả khác		8.189.558.490	-
Người mua trả tiền trước		2.829.096.505	2.829.096.505
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		764.340.000	764.340.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận kinh doanh thủy điện. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây dựng: xây dựng công trình theo hợp đồng.
- Bộ phận kinh doanh thủy điện: sản xuất và bán điện.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2017**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh thủy điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	725.295.596.200	820.129.113.638	1.545.424.709.838
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>1.545.424.709.838</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	483.452.642.522	795.614.001.872	1.279.066.644.394
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>1.279.066.644.394</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

			Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh thủy điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	94.508.347.634	105.158.173.573	199.666.521.207
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	48.115.161.509	111.696.649.962	159.811.811.471
Chi phí không phân bổ	3.870.327.228	12.967.772.624	16.838.099.852
Doanh thu hoạt động tài chính	8.719.230	146.814.134	155.533.364
Chi phí tài chính	21.808.214.661	26.478.708.326	48.286.922.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.723.363.466	(45.838.143.205)	(25.114.779.739)
Lãi (lỗ) khác	(10.087.728)	(2.108.629.112)	(2.118.716.840)
Lợi nhuận trước thuế	20.713.275.738	(47.946.772.317)	(27.233.496.579)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.897.200	1.897.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.745.715)	34.137.089	21.391.374
Lợi nhuận sau thuế	20.726.021.453	(47.982.806.606)	<u>(27.256.785.153)</u>

Năm 2016**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh thủy điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	701.133.377.990	889.614.982.863	1.590.748.360.853
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>1.590.748.360.853</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	550.260.572.232	746.853.013.568	1.297.113.585.800
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>1.297.113.585.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thủy điện	Xây lắp	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.642.334.733	184.389.115.550	242.031.450.283
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	19.520.033.337	143.361.412.078	162.881.445.415
Chi phí không phân bổ	3.611.171.336	21.642.175.226	25.253.346.562
Doanh thu hoạt động tài chính	442.376.030	25.879.044	468.255.074
Chi phí tài chính	21.255.471.176	18.548.718.503	39.804.189.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.698.034.914	862.688.787	14.560.723.701
Lãi (lỗ) khác	(90.068.301)	4.192.343.580	4.102.275.279
Lợi nhuận trước thuế	13.607.966.613	5.055.032.367	18.662.998.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.014.725.610	1.014.725.610
Lợi nhuận sau thuế	13.607.966.613	4.040.306.757	17.648.273.370

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của
tài sản bộ phận

	30/6/2017	01/01/2017
Tỉnh Gia Lai	10.757.937.278	4.816.845.079
Tỉnh Kon Tum	666.762.819.049	717.719.513.670
Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	27.219.405.919	13.141.372.332
Cộng	704.740.162.246	735.677.731.081

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Ông Giám đốc



Vũ Dũng